VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/2019/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục phụ gia thực phẩm; sử dụng, quản lý phụ gia thực phẩm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm để lưu hành tại Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ và ký kiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. *CAC* là chữ viết tắt tên tiếng Anh của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex.

2. *JECFA* là chữ viết tắt tên tiếng Anh của Ủy ban chuyên gia về phụ gia thực phẩm của Tổ chức Nông Lương quốc tế (FAO)/Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

3. *Hương liệu* (thuộc nhóm phụ gia thực phẩm) là chất được bổ sung vào thực phẩm để tác động, điều chỉnh hoặc làm tăng hương vị của thực phẩm. Hương liệu bao gồm các chất tạo hương, phức hợp tạo hương tự nhiên; hương liệu dùng trong chế biến nhiệt hoặc hương liệu dạng khói và hỗn hợp của chúng; có thể chứa các thành phần thực phẩm không tạo hương với các điều kiện được quy định tại mục 3.5 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6417:2010 Hướng dẫn sử dụng hương liệu. Hương liệu không bao gồm các chất chỉ đơn thuần tạo vị ngọt, chua hay mặn (như đường, dấm hoặc muối ăn); các chất điều vị được coi là phụ gia thực phẩm trong Hệ thống phân loại của CAC về tên và đánh số quốc tế đối với phụ gia thực phẩm (CAC/GL 36-1989 Codex Class Names and the International Numbering System for Food Additives).

4. *Thành phần thực phẩm không tạo hương* là các thành phần thực phẩm được dùng như phụ gia thực phẩm; các loại thực phẩm cần thiết để sản xuất, bảo quản, vận chuyển hương liệu hoặc được bổ sung vào để hòa tan, phân tán, pha loãng.

5. *Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được* (ADI) là lượng ăn vào hằng ngày của một phụ gia thực phẩm trong suốt cuộc đời mà không có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe con người, được tính theo đơn vị mg/kg thể trọng.

6. *Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được "Không xác định"* (Aceptable Daily Intake "Not Specified" hoặc "Not Limited") là lượng ăn vào hằng ngày của một phụ gia thực phẩm có độc tính rất thấp dựa trên cơ sở dữ liệu khoa học sẵn có về hóa học, hóa sinh, độc tố học và các yếu tố khác với mức cần thiết để đạt được hiệu quả mong muốn và chấp nhận được trong thực phẩm mà không có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe con người.

7. *Mức sử dụng tối đa* (ML) là lượng phụ gia thực phẩm sử dụng ở mức tối đa được xác định là có hiệu quả theo chức năng sử dụng đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm; thường được biểu thị theo miligam phụ gia/kilogam thực phẩm hoặc miligam phụ gia/lít thực phẩm.

8. *Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới* là phụ gia thực phẩm có chứa từ hai (02) chất phụ gia trở lên và có công dụng khác với công dụng đã được quy định cho từng loại phụ gia đó.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH VỀ DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng

1. Bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người.

2. Hài hòa với tiêu chuẩn, quy định quốc tế về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

3. Cập nhật theo các khuyến cáo về quản lý nguy cơ đối với phụ gia thực phẩm của cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam, CAC, JECFA, nước ngoài.

Điều 5. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng và mức sử dụng tối đa trong thực phẩm

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng trong thực phẩm tại Phụ lục 1.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm trong thực phẩm tại Phụ lục 2A và Phụ lục 2B.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục phụ gia thực phẩm và đối tượng thực phẩm sử dụng theo GMP tại Phụ lục 3.

4. Hương liệu dùng trong thực phẩm bao gồm các hương liệu đã được JECFA đánh giá, xác định an toàn ở các lượng ăn vào dự kiến hoặc lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI). Các hương liệu này phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tương ứng về nhận biết và độ tinh khiết; tuân theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6417:2010 Hướng dẫn sử dụng hương liệu và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

Điều 6. Phân nhóm và mô tả nhóm thực phẩm có sử dụng phụ gia

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phân nhóm và mô tả nhóm thực phẩm tại Phụ lục 4 để xác định nhóm thực phẩm áp dụng đối với Phụ lục 2A và Phụ lục 3.

2. Phân nhóm thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không dùng để quy định việc gọi tên, đặt tên sản phẩm, ghi nhãn hàng hóa.

3. Nguyên tắc áp dụng mã nhóm thực phẩm:

a) Khi một phụ gia thực phẩm được sử dụng cho một nhóm lớn thì cũng được sử dụng cho các phân nhóm thuộc nhóm lớn đó, trừ khi có quy định khác;

b) Khi một phụ gia thực phẩm được sử dụng trong một phân nhóm thì phụ gia đó cũng được sử dụng trong các phân nhóm nhỏ hơn hoặc các thực phẩm riêng lẻ trong phân nhóm đó, trừ khi có quy định khác.

CHƯƠNG III
QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 7. Nguyên tắc chung trong sử dụng phụ gia thực phẩm

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm trong thực phẩm phải bảo đảm:

a) Phụ gia thực phẩm được phép sử dụng và đúng đối tượng thực phẩm;

b) Không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm;

c) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm cần thiết để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm nếu việc sử dụng này đạt được hiệu quả mong muốn nhưng không có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, không lừa dối người tiêu dùng và chỉ để đáp ứng một hoặc nhiều chức năng của phụ gia thực phẩm theo các yêu cầu dưới đây trong trường hợp các yêu cầu này không thể đạt được bằng các cách khác có hiệu quả hơn về kinh tế và công nghệ:

a) Duy trì giá trị dinh dưỡng của thực phẩm. Đối với sản phẩm được sử dụng với mục đích đặc biệt mà phụ gia thực phẩm như một thành phần thực phẩm (ví dụ đường ăn kiêng) thì không phải kiểm soát theo các quy định tại Thông tư này;

b) Tăng cường việc duy trì chất lượng hoặc tính ổn định của thực phẩm hoặc để cải thiện cảm quan nhưng không làm thay đổi bản chất hoặc chất lượng của thực phẩm nhằm lừa dối người tiêu dùng;

c) Hỗ trợ trong sản xuất, vận chuyển nhưng không nhằm che giấu ảnh hưởng do việc sử dụng các nguyên liệu kém chất lượng hoặc thực hành sản xuất, kỹ thuật không phù hợp.

3. Phụ gia thực phẩm phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, an toàn thực phẩm theo các văn bản được quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp chưa có các quy định tại điểm a khoản này;

c) Tiêu chuẩn của CAC, JECFA, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong trường hợp chưa có các quy định tại các điểm a, b khoản này;

d) Tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong trường hợp chưa có các quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

4. Ngoài việc phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được sử dụng trong quá trình sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm còn có thể có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm đã có chứa phụ gia thực phẩm và phải tuân thủ quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm theo Thực hành sản xuất tốt (GMP)

1. Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm sử dụng để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Lượng phụ gia thực phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất của thực phẩm hay công nghệ sản xuất thực phẩm.

3. Phụ gia thực phẩm phải bảo đảm chất lượng, an toàn dùng cho thực phẩm và được chế biến, vận chuyển như đối với nguyên liệu thực phẩm.

Điều 9. Phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm đã có chứa phụ gia

1. Phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được phép sử dụng trong các nguyên liệu hoặc thành phần (bao gồm cả phụ gia thực phẩm);

b) Không vượt quá mức sử dụng tối đa trong các nguyên liệu hoặc thành phần (bao gồm cả phụ gia thực phẩm);

c) Thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần phải bảo đảm lượng phụ gia thực phẩm đó không được vượt quá mức sử dụng tối đa trong nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm theo quy trình, công nghệ sản xuất.

2. Phụ gia thực phẩm không được phép sử dụng trong nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm có thể được sử dụng hoặc cho vào nguyên liệu hoặc thành phần đó nếu sản xuất, nhập khẩu để phục vụ sản xuất nội bộ của doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối đã được doanh nghiệp sản xuất thực phẩm ký hợp đồng giao kết và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nguyên liệu hoặc thành phần này chỉ được sử dụng để sản xuất riêng cho một loại thực phẩm;

b) Phụ gia thực phẩm phải được phép sử dụng và lượng sử dụng không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với loại thực phẩm đó;

c) Phải được đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

3. Các nhóm sản phẩm không chấp nhận phụ gia được mang vào từ thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm, trừ khi các phụ gia đó được quy định cụ thể tại Phụ lục 2A, Phụ lục 2B và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh (mã nhóm thực phẩm 13.1);

b) Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (mã nhóm thực phẩm 13.2).

4. Phụ gia thực phẩm được mang vào thực phẩm từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm nhưng không tạo nên công dụng đối với sản phẩm cuối cùng thì không bắt buộc phải liệt kê trong thành phần cấu tạo của thực phẩm đó.

Điều 10. Yêu cầu đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và phối trộn phụ gia thực phẩm

1. Yêu cầu đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại:

a) Chỉ được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia thực phẩm trong trường hợp đã được tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc chịu trách nhiệm về sản phẩm đồng ý bằng văn bản;

b) Việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia thực phẩm phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn của sản phẩm và không gây ra nguy cơ đối với sức khỏe con người;

c) Nhãn của phụ gia thực phẩm được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện thêm ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại. Hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất phụ gia thực phẩm đã được thể hiện trên nhãn gốc của phụ gia thực phẩm trước khi được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại;

d) Tuân thủ các quy định khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm.

2. Yêu cầu đối với việc phối trộn phụ gia thực phẩm, phụ gia thực phẩm hỗn hợp:

a) Chỉ được phép phối trộn các phụ gia thực phẩm khi không gây ra bất cứ nguy cơ nào đối với sức khỏe con người;

b) Liệt kê thành phần định lượng đối với từng phụ gia thực phẩm trong thành phần cấu tạo;

c) Hướng dẫn mức sử dụng tối đa, đối tượng thực phẩm và chức năng;

d) Tuân thủ các quy định khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm.

CHƯƠNG IV
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 11. Công bố sản phẩm

1. Phụ gia thực phẩm phải được tự công bố sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường, trừ các loại phụ gia thực phẩm được quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. Trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và điểm a, khoản 1, Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

2. Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng theo quy định tại Thông tư này phải được đăng ký bản công bố sản phẩm tại Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế trước khi đưa vào sử dụng hoặc trước khi lưu thông trên thị trường. Trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm thực hiện theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

Điều 12. Ghi nhãn

Việc ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa và các văn bản khác có liên quan.

Điều 13. Xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm

Các trường hợp vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và các văn bản khác có liên quan. Trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xem xét, quyết định phạt tiền và tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm ở mức cao nhất.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy tiếp nhận hoặc Giấy xác nhận hoặc hết thời hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

2. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã thực hiện tự công bố sản phẩm hoặc được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực nếu không phù hợp với quy định tại Thông tư này thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

Điều 15. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2019.

2. Bãi bỏ Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm và Phần III Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong toàn quốc.

2. Cục An toàn thực phẩm đề xuất soát xét, sửa đổi Thông tư này định kỳ hai (02) năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý trên cơ sở cập nhật tiêu chuẩn CAC và đề nghị của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, thực phẩm.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm, thực phẩm phải bảo đảm:

a) Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng phụ gia thực phẩm theo quy định tại Thông tư này;

b) Ngừng sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan khi phát hiện phụ gia thực phẩm không bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

c) Thu hồi, xử lý phụ gia thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Trường hợp đề nghị bổ sung phụ gia thực phẩm, loại thực phẩm, nhóm thực phẩm, mức sử dụng chưa được quy định tại Thông tư này, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu khoa học chứng minh tính an toàn của sản phẩm để được xem xét.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng Cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Quốc Cường

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
1	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
2	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
3	101(i)	Riboflavin, tổng hợp	Riboflavin, synthetic	Phẩm màu
4	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
5	101(iii)	Riboflavin từ *Bacillus subtilis*	Riboflavin from *Bacillus subtilis*	Phẩm màu
6	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
7	104	Quinolin yellow	Quinoline yellow	Phẩm màu
8	110	Sunset yellow FCF	Sunset yellow FCF	Phẩm màu
9	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
10	122	Azorubin (Carmoisin)	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
11	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
12	124	Ponceau 4R (Cochineal red A)	Ponceau 4R (Cochineal red A)	Phẩm màu
13	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
14	129	Allura red AC	Allura red AC	Phẩm màu
15	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine (Indigocarmine)	Phẩm màu
16	133	Brilliant blue FCF	Brilliant blue FCF	Phẩm màu

17	140	Clorophylls	Chlorophylls	Phẩm màu
18	141(i)	Phức đồng clorophyll	Chlorophyll copper complexes	Phẩm màu
19	141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)	Chlorophyllins, copper complexes, sodium and potassium salts	Phẩm màu
20	143	Fast green FCF	Fast green FCF	Phẩm màu
21	150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)	Caramel I- plain caramel	Phẩm màu
22	150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)	Caramel II - sulfite caramel	Phẩm màu
23	150c	Caramen nhóm III (caramen amoni)	Caramel III - ammonia caramel	Phẩm màu
24	150d	Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)	Caramel IV -sulfite ammonia caramel	Phẩm màu
25	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
26	153	Carbon thực vật	Vegetable carbon	Phẩm màu
27	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu
28	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Carotenes, beta-, synthetic	Phẩm màu
29	160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)	Carotenes, beta-, vegetable	Phẩm màu
30	160a(iii)	Beta-Caroten, *Blakeslea trispora*	Carotenes, beta-, *Blakeslea trispora*	Phẩm màu

31	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto extracts, bixin-based	Phẩm màu
32	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
33	160c(i)	Paprika oleoresin	Paprika oleoresin	Phẩm màu
34	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopene, synthetic	Phẩm màu
35	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopene, tomato	Phẩm màu
36	160d(iii)	Lycopen, *Blakeslea trispora*	Lycopene, *Blakeslea trispora*	Phẩm màu
37	160e	beta-apo- 8'-Carotenal	Carotenal, beta-apo-8'-	Phẩm màu
38	160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic	Carotenoic acid, ethyl ester, beta-apo-8'-	Phẩm màu
39	161b(i)	Lutein từ *Tagetes erecta*	Lutein from *Tagetes erecta*	Phẩm màu
40	161b(iii)	Lutein este từ *Tagetes erecta*	Lutein esters from *Tagetes erecta*	Phẩm màu
41	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthin	Phẩm màu
42	161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp	Zeaxanthin, synthetic	Phẩm màu
43	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
44	163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho	Grape skin extract	Phẩm màu
45	163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen	Blackcurrant extract	Phẩm màu

46	163(iv)	Màu ngô tím	Purple corn colour	Phẩm màu
47	163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	Phẩm màu
48	163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt đen	Black carrot extract	Phẩm màu
49	163(vii)	Màu khoai lang tím	Purple sweet potato colour	Phẩm màu
50	163(viii)	Màu củ cải đỏ	Red radish colour	Phẩm màu
51	164	Gardenia yellow	Gardenia yellow	Phẩm màu
52	170(i)	Calci carbonat	Calcium carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, phẩm màu, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
53	171	Titan dioxyd	Titanium dioxide	Phẩm màu
54	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxide, black	Phẩm màu
55	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxide, red	Phẩm màu
56	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxide, yellow	Phẩm màu
57	181	Acid tannic (Tannin)	Tannic acid (Tannins)	Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
58	200	Acid sorbic	Sorbic acid	Chất bảo quản
59	201	Natri sorbat	Sodium sorbate	Chất bảo quản
60	202	Kali sorbat	Potassium sorbate	Chất bảo quản
61	203	Calci sorbat	Calcium sorbate	Chất bảo quản
62	210	Acid benzoic	Benzoic acid	Chất bảo quản
63	211	Natri benzoat	Sodium benzoate	Chất bảo quản
64	212	Kali benzoat	Potassium benzoate	Chất bảo quản
65	213	Calci benzoat	Calcium benzoate	Chất bảo quản

66	214	Ethyl para-hydroxybenzoat	Ethyl para-hydroxybenzoate	Chất bảo quản
67	218	Methyl para-hydroxybenzoat	Methyl para-hydroxybenzoate	Chất bảo quản
68	220	Sulfua dioxyd	Sulfur dioxide	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
69	221	Natri sulfit	Sodium sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu
70	222	Natri hydro sulfit	Sodium hydrogen sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
71	223	Natri metabisulfit	Sodium metabisulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
72	224	Kali metabisulfit	Potassium metabisulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
73	225	Kali sulfit	Potassium sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
74	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-phenylphenol	Chất bảo quản
75	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-phenylphenol	Chất bảo quản
76	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
77	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
78	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
79	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản

80	243	Lauric argrinat ethyl este	Lauric argrinate ethyl ester	Chất bảo quản
81	249	Kali nitrit	Postasium nitrite	Chất giữ màu, chất bảo quản
82	250	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất giữ màu, chất bảo quản
83	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
84	260	Acid acetic băng	Acetic acid, glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
85	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
86	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
87	262(ii)	Natri diacetat	Sodium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
88	263	Calci acetat	Calcium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
89	266	Natri dehydroacetat	Sodium dehydroacetate	Chất bảo quản
90	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
91	280	Acid propionic	Propionic acid	Chất bảo quản
92	281	Natri propionat	Sodium propionate	Chất bảo quản
93	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
94	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản

95	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxide	Chất tạo khí carbonic, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất bảo quản, chất khí đẩy
96	296	Acid malic (DL-)	Malic acid, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
97	297	Acid fumaric	Fumaric acid	Chất điều chỉnh độ acid
98	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic acid, L-	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại
99	301	Natri ascorbat	Sodium ascorbate	Chất chống oxy hóa
100	302	Calci ascorbat	Calcium ascorbate	Chất chống oxy hóa
101	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl palmitate	Chất chống oxy hóa
102	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl stearate	Chất chống oxy hóa
103	307a	d-alpha-Tocopherol	Tocopherol, d-alpha	Chất chống oxy hóa
104	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
105	307c	dl-alpha-Tocopherol	Tocopherol, dl-alpha-	Chất chống oxy hóa
106	310	Propyl gallat	Propyl gallate	Chất chống oxy hóa
107	314	Nhựa guaiac	Guaiac resin	Chất chống oxy hóa
108	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
109	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa

110	319	Tert-butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
111	320	Butyl hydroxyanisol (BHA)	Butylated hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
112	321	Butyl hydroxytoluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
113	322(i)	Lecithin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
114	325	Natri lactat	Sodium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất làm dày
115	326	Kali lactat	Potassium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
116	327	Calci lactat	Calcium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất làm dày
117	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
118	330	Acid citric	Citric acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ màu

119	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium dihydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
120	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
121	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
122	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium dihydrogen citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
123	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
124	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium citrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
125	334	Acid tartaric, L(+)-	Tartaric acid, L(+)-	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất điều vị

126	335(ii)	Dinatri L(+)-tartrat	Disodium L(+)-tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
127	337	Kali natri L(+)-tartrat	Potassium sodium L(+)-tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
128	338	Acid phosphoric	Phosphoric acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
129	339(i)	Natri dihydro phosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
130	339(ii)	Dinatri hydro phosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
131	339(iii)	Trinatri phosphat	Trisodium phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày

132	340(i)	Kali dihydro phosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
133	340(ii)	Dikali hydro phosphat	Dipotassium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
134	340(iii)	Trikali hydro phosphat	Tripotassium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
135	341(i)	Calci dihydro phosphat	Calcium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
136	341(ii)	Dicalci hydro phosphat	Dicalcium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc,

				chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
137	341(iii)	Tricalci phosphat	Tricalcium phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
138	342(i)	Amoni dihydro phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm dày, chất tạo xốp
139	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
140	343(i)	Magnesi dihydro phosphat	Magnesium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
141	343(ii)	Magnesi hydro phosphat	Magnesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày

142	343(iii)	Trimagnesi phosphat	Trimagnesium phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày
143	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
144	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
145	352(ii)	Calci malat, DL-	Calcium malate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid
146	353	Acid metatartaric	Metatartaric acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
147	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
148	363	Acid succinic	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
149	364(ii)	Dinatri succinat	Disodium succinate	Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị
150	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
151	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
152	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
153	384	Isopropyl citrate (các muối)	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản

154	385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản
155	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản, chất ổn định
156	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
157	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
158	392	Chiết xuất hương thảo	Rosemary extract	Chất chống oxy hóa
159	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
160	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
161	402	Kali alginat	Potassium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất

				làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
162	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
163	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
164	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm dày, chất ổn định
165	406	Thạch Aga	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
166	407	Carrageenan	Carrageenan	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định

167	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed (PES)	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
168	410	Gôm đậu carob	Carob bean gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
169	412	Gôm gua	Guar gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
170	413	Gôm tragacanth	Tragacanth gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
171	414	Gôm arabic	Gum arabic (Acacia gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định
172	415	Gôm xanthan	Xanthan gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định
173	416	Gôm karaya	Karaya gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
174	417	Gôm tara	Tara gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
175	418	Gôm gellan	Gellan gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
176	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

177	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
178	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
179	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất làm ẩm
180	423	Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA)	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic	Chất nhũ hóa
181	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
182	425	Bột konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
183	427	Gôm cassia	Cassia gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
184	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
185	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa

186	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
187	433	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
188	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
189	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
190	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
191	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
192	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
193	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
194	445(iii)	Glycerol ester của nhựa cây	Glycerol ester of wood rosin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
195	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp,

				chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
196	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
197	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
198	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
199	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày

200	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
201	450(ix)	Magnesi dihydro diphosphat	Magnesium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
202	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
203	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
204	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
205	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa,

				muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
206	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định
207	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
208	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
209	455	Mannoprotein của nấm men	Yeast mannoproteins	Chất ổn định
210	457	alpha-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *alpha-*	Chất làm dày, chất ổn định
211	458	gamma-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *gamma-*	Chất làm dày, chất ổn định
212	459	beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, *beta-*	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày

213	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày
214	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
215	461	Methyl cellulose	Methyl cellulose	Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
216	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	Chất kết dính, chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng
217	463	Hydroxypropyl cellulose	Hydroxypropyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng
218	464	Hydroxypropyl methyl cellulose	Hydroxypropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn
219	465	Methyl ethyl cellulose	Methyl ethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày
220	466	Natri carboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất

				ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
221	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
222	468	Cross-linked natri carboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày
223	469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
224	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH4, Ca, K và Na)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
225	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na và K)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
226	470(iii)	Magnesi sterat	Magnesium stearate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
227	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định

228	472a	Este của glycerol với acid acetic và acid béo	Acetic and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
229	472b	Este của glycerol với acid lactic và acid béo	Lactic and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
230	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
231	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyltartaric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
232	473	Este của sucrose với các acid béo	Sucrose esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
233	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định
234	474	Sucroglycerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
235	475	Este của polyglycerol với các acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất ổn định
236	476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic	Polyglycerol esters of interesterified ricinoleic acid	Chất nhũ hóa
237	477	Este của propylen glycol với acid béo	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa

238	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
239	480	Dioctyl natri sulfosuccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
240	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
241	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
242	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
243	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
244	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
245	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
246	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
247	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
248	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

249	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày
250	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
251	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid
252	501(ii)	Kali hydro carbonat	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
253	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
254	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
255	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất giữ màu
256	504(ii)	Magnesi hydroxyd carbonat	Magnesium hydroxide carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất giữ màu
257	507	Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
258	508	Kali clorid	Potassium chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất làm rắn chắc, chất làm dày

259	509	Calci clorid	Calcium chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
260	510	Amoni clorid	Ammonium chloride	Chất xử lý bột
261	511	Magnesi clorid	Magnesium chloride	Chất giữ màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc
262	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất chống oxy hóa, chất giữ màu
263	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
264	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
265	515(i)	Kali sulfat	Potassium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
266	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
267	516	Calci sulfat	Calcium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
268	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
269	523	Nhôm amoni sulfat	Aluminium ammonium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu, chất tạo xốp, chất ổn định

270	524	Natri hydroxyd	Sodium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
271	525	Kali hydroxyd	Potassium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
272	526	Calci hydroxyd	Calcium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
273	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
274	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu
275	529	Oxyd calci	Calcium oxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
276	530	Oxyd magnesi	Magnesium oxide	Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid
277	535	Natri ferrocyanid	Sodium ferrocyanide	Chất chống đông vón
278	536	Kali ferrocyanid	Potassium ferrocyanide	Chất chống đông vón
279	538	Calci ferrocyanid	Calcium ferrocyanide	Chất chống đông vón
280	539	Natri thiosulfat	Sodium thiosulfate	Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
281	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium aluminium phosphate, acidic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày

282	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium aluminium phosphate, basic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
283	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
284	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon dioxide, amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
285	552	Calci silicat	Calcium silicate	Chất chống đông vón
286	553(i)	Magnesi silicat tổng hợp	Magnesium silicate, synthetic	Chất chống đông vón
287	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
288	554	Natri nhôm silicat	Sodium aluminium silicate	Chất chống đông vón
289	575	Glucono delta-lacton	Glucono delta-lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
290	576	Natri gluconat	Sodium gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
291	577	Kali gluconat	Potassium gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid
292	578	Calci gluconat	Calcium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại

293	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất giữ màu
294	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị
295	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất giữ màu
296	586	4-hexylresorcinol	Hexylresorcinol, 4-	Chất chống oxi hóa, chất giữ màu
297	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic acid, L(+)-	Chất điều vị
298	621	Mononatri L-glutamat	Monosodium L-glutamate	Chất điều vị
299	622	Monokali L-glutamat	Monopotassium L-glutamate	Chất điều vị
300	623	Calci di-L-glutamat	Calcium di-L-glutamate	Chất điều vị
301	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium glutamate	Chất điều vị
302	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
303	626	Acid guanylic, 5'-	Guanylic acid, 5'-	Chất điều vị
304	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
305	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
306	629	Calci 5'-guanylat	Calcium 5'-guanylate	Chất điều vị
307	630	Acid inosinic, 5'-	Inosinic acid, 5'-	Chất điều vị
308	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị

309	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
310	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
311	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
312	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
313	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
314	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
315	639	DL-Alanin	Alanine, DL-	Chất điều vị
316	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị
317	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethyl siloxane	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
318	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
319	902	Sáp candelilla	Candelilla wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày
320	903	Sáp carnauba	Carnauba wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
321	904	Shellac tẩy trắng	Shellac, bleached	Chất làm bóng
322	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline wax	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt

323	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
324	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình	Mineral oil, medium viscosity	Chất làm bóng
325	907	Hydrogenated poly-1-decenes	Hydrogenated poly-1-decenes	Chất làm bóng
326	E914	Sáp oxidised polyethylene	Oxidised polyethylene wax	Chất làm bóng
327	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
328	927a	Azodicarbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột
329	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxide	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
330	930	Calci peroxyd	Calcium peroxide	Chất xử lý bột
331	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất tạo bọt, chất khí đẩy, chất khí bao gói
332	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxide	Chất khí đẩy, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất chống oxy hóa
333	950	Acesulfam kali	Acesulfame potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
334	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
335	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
336	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
337	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
338	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày

339	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
340	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
341	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
342	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
343	955	Sucralose (Triclorogalacto sucrose)	Sucralose (Trichlorogalac tosucrose)	Chất tạo ngọt, chất điều vị
344	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
345	957	Thaumatin	Thaumatin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
346	960a	Steviol glycosid từ *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosid từ Stevia)	Steviol glycosides from *Stevia rebaudiana* Bertoni (Steviol glycosides from Stevia)	Chất tạo ngọt
347	960b(i)	Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in *Yarrowia lipolytica*	Rebaudioside A from multiple gene donors expressed in *Yarrowia lipolytica*	Chất tạo ngọt
348	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
349	962	Muối aspartam-acesulfam	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
350	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
351	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày

352	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
353	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
354	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
355	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt
356	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
357	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
358	1100(i)	alpha-Amylase từ *Aspergillus orysee* var.	alpha-Amylase from *Aspergillus oryzae* var.	Chất xử lý bột
359	1100(ii)	alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus*	alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus*	Chất xử lý bột
360	1100(iii)	alpha-Amylase từ *Bacillus subtilis*	alpha-Amylase from *Bacillus subtilis*	Chất xử lý bột
361	1100(iv)	alpha-Amylase từ *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*	alpha-Amylase from *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*	Chất xử lý bột

362	1100(v)	alpha-Amylase từ *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*	alpha-Amylase from *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*	Chất xử lý bột
363	1100(vi)	Carbohydrase từ *Bacillus licheniformis*	Carbohydrase from *Bacillus licheniformis*	Chất xử lý bột
364	1101(i)	Protease từ *Aspergillus orysee* var.	Protease from *Aspergillus oryzae* var.	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
365	1101(ii)	Papain	Papain	Chất điều vị
366	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
367	1102	Glucose oxydase	Glucose oxidase	Chất chống oxy hóa
368	1104	Lipases	Lipases	Chất điều vị
369	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
370	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
371	1201	Polyvinyl pyrrolidon	Polyvinyl pyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
372	1202	Polyvinyl pyrrolidon, không tan	Polyvinyl pyrrolidone, insoluble	Chất giữ màu, chất ổn định
373	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày

374	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
375	1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)	Polyvinyl alcohol (PVA) - polyethylene glucol (PEG) graft co-polymer	Chất làm bóng, chất ổn định, chất kết dính
376	1210	Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate	Chất ổn định
377	1400	Dextrin, tinh bột rang	Dextrins, roasted starch	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
378	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-treated starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
379	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline treated starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
380	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
381	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	Oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
382	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim	Starches, enzyme treated	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
383	1410	Monostarch phosphat	Monostarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
384	1412	Distarch phosphat	Distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
385	1413	Phosphated distarch phosphat	Phosphated distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

386	1414	Acetylated distarch phosphat	Acetylated distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
387	1420	Starch acetate	Starch acetate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
388	1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate	Starch acetate esterified with vinyl acetate	Chất xử lý bột
389	1422	Acetylated distarch adipat	Acetylated distarch adipate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
390	1440	Hydroxypropyl starch	Hydroxypropyl starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
391	1442	Hydroxypropyl distarch phosphat	Hydroxypropyl distarch phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
392	1450	Starch natri octenyl succinat	Starch sodium octenyl succinate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
393	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxidized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
394	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
395	1504(i)	Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose	Chất mang
396	1504(ii)	Siro cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose syrup	Chất mang
397	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại
398	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm

399	1520	Propylen glycol	Propylene glycol	Chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất làm ẩm
400	1521	Polyethylen glycol	Polyethylene glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

PHỤ LỤC 2A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

CURCUMIN

INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

RIBOFLAVINS

INS	Tên phụ gia
101(i)	Riboflavin, tổng hợp
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	300	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	

01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	

04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95

09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	344
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.2	Rượu táo, lê	300
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	1000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000

TARTRAZINE

INS	**Tên phụ gia**
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

QUINOLINE YELLOW

INS	Tên phụ gia
104	Quinolin vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

SUNSET YELLOW FCF

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89 & XS98

08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95, 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	

12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	

CARMINES

INS	**Tên phụ gia**
120	Carmin

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	125	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3 & 178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	178
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153 & 178

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	100	178
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	178
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4 & 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16 & 117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89 & XS98

08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 178, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95, 178, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	

12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	200	178

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

AMARANTH

INS	Tên phụ gia
123	Amaranth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R (Cochineal red A)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	395, XS 36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95

09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

ERYTHROSINE

INS	**Tên phụ gia**
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95,XS36, XS92, XS95, XS165, XS190,

			XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	

13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	**Tên phụ gia**
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52, 402

01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.*2*.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	

12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

BRILLIANT BLUE FCF

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 & XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	**Tên phụ gia**
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52 & 190
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	15	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	50	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	100	62, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	100	

05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	40	16

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	
07.0	Bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4

09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	100	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52, 400

(Xem tiếp Công báo số 795 + 796)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng